

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B01g – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02g – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03(b)g – CTCK))	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B04g – CTCK)	13
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09g – CTCK)	15

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 16/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 5 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Tâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Luân	Thành viên
Ông Hồ Khánh Bảo Thiên	Thành viên
Ông Trần Ngô Phúc Bảo	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Văn Thắng	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở chính

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch,
Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 60. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.



Hoàng Văn Thắng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017 và được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 61.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có sự kiện nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6384
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Mẫu số B01g – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		565.379.735.136	1.570.754.666.072
110	Tài sản tài chính		564.617.000.754	1.567.392.737.136
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	78.152.013.028	255.508.751.375
111.1	Tiền		78.152.013.028	130.208.751.375
111.2	Các khoản tương đương tiền		-	125.300.000.000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	3.2	312.757.078.930	380.980.487.208
114	Các khoản cho vay	3.2	6.553.446.772	17.776.935.658
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.2	(19.266.508.342)	(25.348.240.125)
117	Các khoản phải thu	3.3	9.723.486.112	27.240.266.056
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		-	7.627.585.500
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		9.723.486.112	19.612.680.556
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		9.723.486.112	19.612.680.556
118	Trả trước cho người bán		132.252.370	-
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.3	10.136.048	10.040.964
122	Các khoản phải thu khác	3.4	176.555.095.836	911.224.496.000
130	Tài sản ngắn hạn khác		762.734.382	3.361.928.936
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		693.534.382	339.193.781
136	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3.10	-	1.488.242.076
137	Tài sản ngắn hạn khác		69.200.000	1.534.493.079
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		11.240.850.314	5.063.596.425
220	Tài sản cố định		5.272.827.112	1.763.699.802
221	Tài sản cố định hữu hình	3.5(a)	1.318.676.292	1.493.728.980
222	Nguyên giá		7.376.457.543	7.376.457.543
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.057.781.251)	(5.882.728.563)
227	Tài sản cố định vô hình	3.5(b)	3.954.150.820	269.970.822
228	Nguyên giá		10.684.175.040	6.667.175.040
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.730.024.220)	(6.397.204.218)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.5(c)	-	1.606.800.000
250	Tài sản dài hạn khác		5.968.023.202	1.693.096.623
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		488.432.970	241.121.070
252	Chi phí trả trước dài hạn		991.451.920	-
253	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	3.6	3.123.841.280	180.310.869
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.7	1.364.297.032	1.271.664.684
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		576.620.585.450	1.575.818.262.497

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Mẫu số B01g – CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ			
310	Nợ phải trả ngắn hạn		244.944.524.556	1.197.550.791.138
311	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.9	200.400.000	272.200.000.000
312	Vay ngắn hạn		200.400.000	272.200.000.000
320	Phải trả người bán ngắn hạn		8.745.754	8.745.754
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.000.000	30.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.10	5.888.308.119	4.193.240.451
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		64.372.663	43.583.091
325	Chi phí phải trả ngắn hạn		-	4.672.932.002
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.11	237.469.960.500	916.028.621.300
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.282.737.520	373.668.540
340	Nợ phải trả dài hạn		682.700.000	57.213.300.000
341	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.9	682.700.000	783.300.000
342	Vay dài hạn		682.700.000	783.300.000
346	Trái phiếu phát hành dài hạn	3.9	-	56.430.000.000
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ		245.627.224.556	1.254.764.091.138
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
410	Vốn chủ sở hữu		330.993.360.894	321.054.171.359
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.12	300.000.000.000	300.000.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		6.477.228.428	5.948.731.139
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		6.477.228.428	5.948.731.139
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.13	18.038.904.038	9.156.709.081
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		18.038.904.038	9.156.709.081
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		330.993.360.894	321.054.171.359
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		576.620.585.450	1.575.818.262.497

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017	31.12.2016
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	3.2(iii)	11.287.735.088	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.1	30.000.000	30.000.000
			Số lượng chứng khoán	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		10.401.019	10.024.270
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		10.401.002	10.024.270
	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		17	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		1.895.031	-
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		11.110	2.250
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		11.110	2.250
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		132.817.194	56.407.517
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		120.189.684	43.077.678
022.4	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>		12.627.510	13.329.839

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
(tiếp theo)

Mã Số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)		
026	Tiền gửi của khách hàng	19.501.472.658	3.416.027.317
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	17.846.281.448	2.097.488.387
030	Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	1.655.191.210	1.318.538.930
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	17.846.281.448	2.097.488.387
031.1	<i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	17.846.281.448	2.097.488.387
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.655.191.210	1.318.538.930



Trần Quang Thái
Người lập



Đặng Thùy Trang
Kế toán



Hoàng Văn Thắng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Mẫu số B02g – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		26.979.577.645	21.428.407.047
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	20.593.998.335	10.859.305.891
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.2	6.385.579.310	10.569.101.156
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		220.911.039	-
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		294.465.585	81.798.154
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		4.792.735.228	-
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		105.559.051	-
11	Thu nhập hoạt động khác	5.3	37.470.000.389	75.784.824
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		69.863.248.937	21.585.990.025
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(5.222.432.218)	(64.525.616)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(16.428.913)	(4.678.447.222)
21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	3.2	(5.206.003.305)	4.613.921.606
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(6.539.907.416)	-
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(1.334.862.490)	(1.137.641.292)
28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		(431.884)	-
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		(264.000.000)	-
30	Chi phí lưu ký chứng khoán		(263.193.207)	(236.438)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính		(1.106.340.848)	-
32	Chi phí khác	5.3	(32.813.287.128)	(461.000)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(47.544.455.191)	(1.202.864.346)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		155.133.818	21.193.549
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		155.133.818	21.193.549
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
52	Chi phí lãi vay		(3.441.672.140)	-
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(3.441.672.140)	-
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.4	(5.656.083.044)	(2.479.080.709)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		13.376.172.380	17.925.238.519
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
71	Thu nhập khác		599.633.963	2.581.550
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		599.633.963	2.581.550

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Mẫu số B02g – CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2017 VND	2016 VND
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		13.975.806.343	17.927.820.069
91	Lợi nhuận đã thực hiện		13.975.806.343	17.927.820.069
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	5.5	(2.792.747.828)	(3.556.344.364)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(5.736.278.239)	(3.556.344.364)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		2.943.530.411	-
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		11.183.058.515	14.371.475.705
300	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		11.183.058.515	14.371.475.705
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/cổ phiếu)	5.6	331	441
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	5.6	331	441

Trần Quang Thái
Người lập

Đặng Thùy Trang
Kế toán

Hoàng Văn Thắng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017



Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Mẫu số B03(b)g – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2017 VND	2016 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		13.975.806.343	17.927.820.069
02	Điều chỉnh cho các khoản:		7.757.007.491	(192.667.929)
03	Khấu hao tài sản cố định		507.872.690	483.461.422
04	Các khoản dự phòng		(6.081.731.783)	(4.613.921.606)
06	Chi phí lãi vay		3.441.672.140	-
08	Dự thu tiền lãi		9.889.194.444	3.937.792.255
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.732.813.834	17.735.152.140
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ		68.223.408.278	(10.836.155.669)
33	Giảm các khoản cho vay		11.223.488.886	-
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		7.627.585.500	-
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(95.084)	8.132
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		734.537.147.794	(10.549)
40	Giảm các tài sản khác		2.706.223.255	97.853.878
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(4.672.932.002)	-
42	Tăng chi phí trả trước		(1.345.792.521)	(175.095.958)
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.292.766.604)
44	Lãi vay đã trả		(3.441.672.140)	-
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		20.789.572	-
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(4.041.210.571)	(2.289.494)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(678.155.034.800)	(2.037.736.149)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(427.432.348)	-
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		153.987.287.653	3.488.959.727
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(2.410.200.000)	(264.620.000)
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.410.200.000)	(264.620.000)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	Tiền vay gốc	6.2	380.000.000.000	-
74	Tiền chi trả gốc vay	6.3	(708.530.200.000)	-
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(708.530.200.000)	-
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(403.626.000)	(1.882.574.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(328.933.826.000)	(1.882.574.000)
90	(Giảm)/ tăng tiền thuần trong kỳ		(177.356.738.347)	1.341.765.727
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3.1	255.508.751.375	844.086.113
101.1	Tiền		130.208.751.375	844.086.113
101.2	Các khoản tương đương tiền		125.300.000.000	-
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3.1	78.152.013.028	2.185.851.840
103.1	Tiền		78.152.013.028	2.185.851.840

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2017 VND	2016 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	291.659.002.613	143.069.065.191
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(287.325.981.225)	(4.091.332.997)
	Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	16.152.107.113	10.876.061.457
	Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	(868.520.153.087)	(151.394.372.347)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	863.783.817.647	2.105.024.830
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	21.792.512.798	12.613.493.152
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(21.455.860.518)	(12.285.430.352)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ	16.085.445.341	892.508.934
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	3.416.027.317	2.885.972.499
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	3.416.027.317	2.885.972.499
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.097.488.387	1.683.731.819
35	Tiền gửi của tổ chức phát hành	1.318.538.930	1.202.240.680
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	19.501.472.658	3.778.481.433
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	19.501.472.658	3.778.481.433
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	17.846.281.448	2.248.177.953
45	Tiền gửi của tổ chức phát hành	1.655.191.210	1.530.303.480

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền được trình bày tại thuyết minh 6.1.



Trần Quang Thái
Người lập



Đặng Thùy Trang
Kế toán



Hoàng Văn Thắng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Mẫu số B04g – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	300.000.000.000	5.359.769.722	5.359.769.722	153.609.293	7.053.192.860	317.926.341.597
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	11.166.115.591	11.166.115.591
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh 2.18(b))	-	588.961.417	588.961.417	-	(1.177.922.834)	-
Sử dụng quỹ trong kỳ (*)	-	-	-	(153.609.293)	-	(153.609.293)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (không tham gia điều hành) (**)	-	-	-	-	(1.884.676.536)	(1.884.676.536)
Cổ tức đợt 2 năm 2015 (***)	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	300.000.000.000	5.948.731.139	5.948.731.139	-	9.156.709.081	321.054.171.359
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	11.183.058.515	11.183.058.515
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh 2.18(b))	-	528.497.289	528.497.289	-	(1.056.994.578)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(1.243.868.980)	(1.243.868.980)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	300.000.000.000	6.477.228.428	6.477.228.428	-	18.038.904.038	330.993.360.894

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

- (*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập cho việc khen thưởng khách hàng có lượng giao dịch lớn trong kỳ ("Quỹ thưởng khách hàng"). Mức trích lập hàng năm của Quỹ thưởng khách hàng được phê duyệt bởi Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.
- (**) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên, thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.
- (***) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 14 tháng 12 năm 2015, Công ty đã ứng trước cổ tức năm 2015 bằng tiền tương đương 4% của vốn điều lệ. Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 16 tháng 6 năm 2016, mức cổ tức năm 2015 được thông qua là 6% của vốn điều lệ. Theo đó, ngày 20 tháng 6 năm 2016, Công ty đã thông báo trả phần cổ tức còn lại tương đương 2% của vốn điều lệ. Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 21 tháng 4 năm 2017, Công ty quyết định không chia cổ tức năm 2016, lợi nhuận còn lại được tái đầu tư trong năm 2017.



Trần Quang Thái
Người lập



Đặng Thùy Trang
Kế toán



Hoàng Văn Thắng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY
Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 21 tháng 4 năm 2008. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 16/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 5 năm 2017.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: info@bmvc.com.vn

Điện thoại: (028) 7306 8686

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 21 tháng 4 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung ngày 29 tháng 9 năm 2016.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 300 tỷ Đồng.

Danh sách cổ đông lớn

	Vốn điều lệ VND	%	Vốn góp VND
Công ty Cổ phần Rồng Ngọc	72.000.000.000	24	72.000.000.000
Trương Thị Mỹ An	69.000.000.000	23	69.000.000.000
Trần Thị Y	69.058.000.000	23	69.058.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	15.000.000.000	5	15.000.000.000
Các cổ đông khác	74.942.000.000	25	74.942.000.000
	300.000.000.000	100	300.000.000.000

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa áp dụng

(a) *Quy định hiện hành về giá trị hợp lý và cách thức hạch toán theo nguyên tắc giá trị hợp lý*

Pháp luật kế toán chuyên ngành hiện hành áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam là Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014”) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016”) do Bộ Tài Chính ban hành.

Theo hai thông tư này, sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo một trong các mức giá sau:

- (i) Giá gốc trừ dự phòng giảm giá; hoặc
- (ii) Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường)

Trường hợp công ty chứng khoán ghi nhận theo giá gốc, công ty chứng khoán áp dụng phương pháp hạch toán theo Chế độ Kế toán Doanh nghiệp hiện hành. Theo đó, cuối kỳ công ty chứng khoán đánh giá lại giá trị tài sản tài chính FVTPL căn cứ theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) để trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Trường hợp công ty chứng khoán ghi nhận theo giá trị thị trường, công ty chứng khoán phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, công ty chứng khoán được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ công ty hoặc sổ tay định giá của công ty chứng khoán hoặc sau khi đã được ban giám đốc của công ty chứng khoán chấp thuận bằng văn bản. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa áp dụng (tiếp theo)****(a) Quy định hiện hành về giá trị hợp lý và cách thức hạch toán theo nguyên tắc giá trị hợp lý (tiếp theo)**

Theo Thông tư 210/2014, các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13, trong đó bổ sung quy định về việc đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Luật kế toán này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Cũng theo Luật kế toán, việc đánh giá lại tài sản và nợ phải trả theo giá trị hợp lý phải bảo đảm có căn cứ xác thực. Trường hợp không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy thì tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

(b) Chính sách kế toán Công ty áp dụng

Công ty tiếp tục ghi nhận và hạch toán tài sản tài chính FVTPL theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

Công ty ước tính mức độ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ nếu Công ty thực hiện thay đổi chính sách kế toán ghi nhận theo giá trị hợp lý tại Thuyết minh số 12.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.7 Tài sản tài chính

Theo Thông tư 334/2016, tài sản tài chính bao gồm:

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Các khoản cho vay và phải thu

(a) Phân loại**(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) (tiếp theo)**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo giá mua trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi giá mua cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iii) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)****(ii) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

(b) Phân loại lại**(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(b) Phân loại lại (tiếp theo)****(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ (tiếp theo)**

- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

(e) Trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính FVTPL được trích lập dự phòng suy giảm giá trị. Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính theo Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ trích lập dự phòng cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(e) Trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trường hợp không có đủ tối thiểu ba (3) báo giá như quy định nêu trên, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

- (iii) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

(iv) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày trích lập dự phòng; hoặc
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(v) Cổ phần, phần vốn góp khác

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(vi) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

(vii) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(e) Trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)****(viii) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng**

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(ix) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(x) Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty.

(xi) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

(xii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày trích lập dự phòng.

(f) Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(g) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009") như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

(h) Hạch toán lãi/(lỗ)**Chi phí mua**

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp ("Thông tư 200/2014"), hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập, dưới ba hình thức:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát; và
- BCC chia lợi nhuận sau thuế

Trong kỳ, Công ty có tham gia vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính, trong đó các bên phân chia lợi nhuận sau thuế của hợp đồng.

Trường hợp Công ty là bên nhận vốn hợp tác và thực hiện kế toán cho BCC

Phần vốn của đối tác được hạch toán là phải trả khác.

Khi phát sinh các khoản doanh thu, chi phí cho BCC, Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí như đối với các giao dịch của chính mình theo quy định của pháp luật. Phần thu nhập trả cho đối tác được ghi nhận là chi phí của Công ty.

Trường hợp Công ty là bên giao vốn và không thực hiện kế toán cho BCC

Phần vốn giao cho đối tác được hạch toán là phải thu khác. Phần thu nhập được chia từ BCC được ghi nhận là thu nhập của Công ty.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Máy móc thiết bị	33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị quản lý	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình hình thành cho mục đích hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.13 Nợ phải trả**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Nợ phải trả (tiếp theo)****(b) Phân loại**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay
- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các sổ dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2.14 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.15 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập lãi của các khoản tạm ứng quá hạn không được trích trước mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.20 Chi phí**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.25 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2017/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày	
	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	92.089.869	47.732.451
Tiền gửi ngân hàng	78.059.923.159	130.161.018.924
Các khoản tương đương tiền (*)	-	125.300.000.000
	78.152.013.028	255.508.751.375

(*) Đây là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá ba (3) tháng.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017		Giá trị số sách VND	So với giá trị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá trị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
			Tăng VND	Giảm VND		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)						
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	312.757.078.930	21.305.331.297	(15.624.855.697)	318.437.554.530	(15.624.855.697)	
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	122.052.815.530	21.305.331.297	(5.649.297)	143.352.497.530	(5.649.297)	
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn Các khoản cho vay	20.704.263.400	-	(15.619.206.400)	5.085.057.000	(15.619.206.400)	
(i)	170.000.000.000	-	-	170.000.000.000	-	
(ii)	6.553.446.772	-	(3.641.652.645)	2.911.794.127	(3.641.652.645)	
(iii)	6.487.920.492	-	(3.641.652.645)	2.846.267.847	(3.641.652.645)	
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	65.526.280	-	-	65.526.280	-	
	319.310.525.702	21.305.331.297	(19.266.508.342)	321.349.348.657	(19.266.508.342)	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		So với giá trị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá trị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
	Giá trị số sách VND	Tăng VND	Giảm VND		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	380.980.487.208	17.747.977	(10.418.852.392)	370.579.382.793	(10.418.852.392)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	4.263.400	-	(4.263.400)	-	(4.263.400)
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn Cổ phiếu cho vay	279.000.000.000 17.776.935.658	-	-	279.000.000.000 2.847.547.925	- (14.929.387.733)
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	6.489.200.570	-	(3.641.652.645)	2.847.547.925	(3.641.652.645)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	11.287.735.088	-	(11.287.735.088)	-	(11.287.735.088)
	398.757.422.866	17.747.977	(25.348.240.125)	373.426.930.718	(25.348.240.125)

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)****(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn**

Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 13 tháng, hưởng lãi suất từ 6,8% đến 7,5%/năm (2016: 6,2% đến 7,1%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 135.000.000.000 Đồng đã được đem thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 3.8).

(ii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

(*) Đây là số dư còn lại của các hợp đồng giao dịch ký quỹ phát sinh trong năm 2011 mà Công ty đã xử lý hết tài sản đảm bảo. Số dư còn lại Công ty xác định là không thu hồi được và đã lập dự phòng toàn bộ theo Thông tư 228/2009.

(**) Đây là số dư của hợp đồng giao dịch ký quỹ phát sinh trong năm 2016. Các khoản cho vay này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,032%/ngày đến 0,038%/ngày. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty ước tính lãi dự thu trên số dư này là không đáng kể do thời hạn thu hồi ngắn. Giá trị tài sản đảm bảo cho dư nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 4.500.000.000 Đồng.

(iii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,032%/ngày đến 0,038%/ngày. Lãi dự thu cho các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là không đáng kể do thời hạn thu hồi ngắn.

Tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch phát sinh trong năm 2011 nhưng khách hàng mất khả năng thanh toán. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã lập dự phòng toàn bộ các số dư quá hạn này theo Thông tư 228/2009. Trong năm 2017, Công ty đã xóa sổ khoản phải thu này theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị ngày 8 tháng 5 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Mẫu số B09g – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2017		Tại ngày 31.12.2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính				
Phải thu bán cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	7.627.585.500	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính				
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	9.723.486.112	-	19.612.680.556	-
Phải thu phí dịch vụ cung cấp	10.136.048	-	10.040.964	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có:

- Khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; và
- Khoản phải thu ngắn hạn nào từ các bên liên quan.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.4 Các khoản phải thu khác**

	Tại ngày	
	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính (*)	161.224.496.000	911.224.496.000
Tiền đặt cọc mua cổ phiếu chưa niêm yết (**)	15.000.000.000	-
Phải thu khác	330.599.836	-
	176.555.095.836	911.224.496.000

- (*) Các khoản phải thu khác là phần vốn Công ty giao cho đối tác trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính mà các bên phân chia lợi nhuận sau thuế của hợp đồng, và Công ty không phải là bên thực hiện kế toán cho BCC.

Đối tác là các cá nhân có đủ chức năng kinh doanh chứng khoán/tài sản tài chính. Thời hạn hợp tác trong vòng 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận của mỗi bên được xác định dựa trên lợi suất hợp tác thực tế và tỷ lệ góp vốn của bên đó.

Chứng khoán hợp tác là chứng khoán niêm yết được lưu ký tại Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không có:

- Số dư nào quá hạn hợp tác mà chưa thu hồi; và
- Số dư nào mà giá trị chứng khoán hợp tác thấp hơn phần vốn Công ty đã giao cho đối tác.

- (**) Đây là số tiền Công ty đặt cọc để mua cổ phiếu chưa niêm yết theo hợp đồng số 13/2017-BMSC/HĐCN/OTCMUA ngày 13 tháng 6 năm 2017. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu này đang được phong tỏa tại đơn vị phát hành cho mục đích chuyển quyền sở hữu sang cho Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, không có dấu hiệu cho thấy sự suy giảm giá trị của cổ phiếu này.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.5 Tài sản cố định****(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1.1.2017 và 30.6.2017	940.756.406	1.336.996.400	5.098.704.737	7.376.457.543
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1.1.2017	823.141.909	37.138.790	5.022.447.864	5.882.728.563
Khấu hao trong kỳ	42.443.718,00	111.416.370	21.192.600	175.052.688
Tại ngày 30.06.2017	865.585.627	148.555.160	5.043.640.464	6.057.781.251
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1.1.2017	117.614.497	1.299.857.610	76.256.873	1.493.728.980
Tại ngày 30.06.2017	75.170.779	1.188.441.240	55.064.273	1.318.676.292

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.190.937.867 Đồng (31.12.2016: 5.190.937.867 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một tài sản cố định với tổng giá trị còn lại là 1.188.441.240 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho một khoản vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh 3.8).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.5 Tài sản cố định (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**Phần mềm vi tính
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

6.667.175.040

Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang

4.017.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

10.684.175.040

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

6.397.204.218

Khấu hao trong kỳ

332.820.002

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

6.730.024.220

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

269.970.822

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

3.954.150.820

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30.6.2017 và 31.12.2016 là 6.207.055.040 Đồng.

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí nâng cấp phần mềm giao dịch chứng khoán

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.606.800.000	-
Tăng trong kỳ/năm	2.410.200.000	1.606.800.000
Giảm trong kỳ/năm	(4.017.000.000)	-
Số dư cuối kỳ/năm	-	1.606.800.000

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	3.123.841.280	180.310.869

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản dự phòng cổ phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh 3.2).

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	180.310.869	27.032.680
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động	2.943.530.411	153.278.189
Số dư cuối kỳ/năm	3.123.841.280	180.310.869

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

3.7 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.271.664.684	1.267.532.562
Tiền nộp bổ sung	92.632.348	75.092.824
Tiền lãi phân bổ trong kỳ/năm	-	(70.960.702)
Số dư cuối kỳ/năm	1.364.297.032	1.271.664.684

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Mẫu số B09g – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.8 Tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Tiền gửi có kỳ hạn được phân loại là tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2(ii)) VND	Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 3.5(a)) VND	Tổng cộng VND
Đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn			
Vay thấu chi ngân hàng trong nước (Thuyết minh 3.9(i))	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước (Thuyết minh 3.9(ii))	55.000.000.000	-	55.000.000.000
	<u>135.000.000.000</u>		<u>135.000.000.000</u>
Đảm bảo cho khoản vay dài hạn			
Vay ngân hàng trong nước (Thuyết minh 3.9(iii))	-	1.188.441.240	1.188.441.240
Tổng	<u>135.000.000.000</u>	<u>1.188.441.240</u>	<u>136.188.441.240</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Mẫu số B09g – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn					
Vay thấu chi ngân hàng trong nước	(i) 200.000.000.000	105.000.000.000	-	(305.000.000.000)	-
Vay ngắn hạn trong nước	(ii) 72.000.000.000	70.000.000.000	-	(142.000.000.000)	-
Vay thấu chi ngân hàng trong nước	-	205.000.000.000	-	(205.000.000.000)	-
Vay ngắn hạn trong nước - phần đến hạn trong vòng 12 tháng	(iii) 200.000.000	-	100.600.000	(100.200.000)	200.400.000
	272.200.000.000	380.000.000.000	100.600.000	(652.100.200.000)	200.400.000
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng trong nước	(iii) 783.300.000	-	(100.600.000)	-	682.700.000
Trái phiếu phát hành dài hạn					
	56.430.000.000	-	-	(56.430.000.000)	-
Tổng	329.413.300.000	380.000.000.000	-	(708.530.200.000)	883.100.000

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.9 Các khoản vay (tiếp theo)**

- (i) Hạn mức thấu chi tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 72 tỷ Đồng, và được đảm bảo bằng một khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng này với số tiền là 80 tỷ Đồng (Thuyết minh 3.8).
- (ii) Hạn mức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 52 tỷ Đồng, và được đảm bảo bằng một khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng này với số tiền là 55 tỷ Đồng (Thuyết minh 3.8).
- (iii) Đây là một khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 1 tỷ Đồng và trong thời hạn 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng một tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.188.441.240 Đồng (Thuyết minh 3.8).

Toàn bộ các khoản vay ngắn hạn của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay chịu lãi suất từ 6,6% đến 9% một năm.

Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3.10 Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.248.036.163	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.141.016.615	2.388.040.451
Thuế giá trị gia tăng	499.255.341	1.805.200.000
	5.888.308.119	4.193.240.451

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.10 Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước (tiếp theo)**

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Phát sinh VND	Chi trả VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.488.242.076)	5.736.278.239	-	4.248.036.163
Thuế thu nhập cá nhân	2.388.040.451	1.923.082.567	(3.170.106.403)	1.141.016.615
Thuế giá trị gia tăng	1.805.200.000	502.455.341	(1.808.400.000)	499.255.341
	<u>2.704.998.375</u>	<u>8.161.816.147</u>	<u>(4.978.506.403)</u>	<u>5.888.308.119</u>

3.11 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải trả liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính (*)	235.127.415.500	911.831.800.000
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (Thuyết minh (8(b)) (**))	2.342.545.000	2.746.171.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1.450.650.300
	<u>237.469.960.500</u>	<u>916.028.621.300</u>

(*) Đây là phần vốn nhận được từ các đối tác trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính mà các bên phân chia lợi nhuận sau thuế của hợp đồng, và Công ty là bên thực hiện kế toán cho BCC.

Thời hạn hợp tác trong vòng 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận của đối tác được cố định theo thỏa thuận của hai bên và được hạch toán là chi phí của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không có số dư nào quá hạn hợp tác mà chưa hoàn trả. Công ty cũng không có nguy cơ không thanh toán được các khoản nợ này.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.11 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (tiếp theo)**

(**) Tình hình chi trả cổ tức trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.746.171.000	4.535.997.000
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	-	6.000.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(403.626.000)	(7.789.826.000)
Số dư cuối kỳ/năm	2.342.545.000	2.746.171.000

3.12 Vốn góp của chủ sở hữu**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày	
	30.6.2017	31.12.2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký	30.000.000	30.000.000
Trong đó:		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
	30.000.000	30.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu thường
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	30.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	30.000.000

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.13 Lợi nhuận chưa phân phối**

	Tại ngày	
	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	18.038.904.038	9.156.709.081
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
	<u>18.038.904.038</u>	<u>9.156.709.081</u>

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1 Cổ phiếu đang lưu hành**

	Tại ngày	
	30.6.2017	31.12.2016
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	<u>30.000.000</u>	<u>30.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Mẫu số B09g – CTCK

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	20.593.998.335	10.859.305.891
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(16.428.913)	(4.678.447.222)
	20.577.569.422	6.180.858.669

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán kỳ báo cáo VND	Lãi bán kỳ so sánh VND
Cổ phiếu	9.063.130	114.028.602.000	102.068.802.578	11.959.799.422	6.180.858.669
Trái phiếu	9.970.000	1.104.206.710.000	1.095.588.940.000	8.617.770.000	-
	19.033.130	1.218.235.312.000	1.197.657.742.578	20.577.569.422	6.180.858.669

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.365.961.110	10.419.593.856
Cổ tức được nhận	19.618.200	149.507.300
	6.385.579.310	10.569.101.156

5.3 Thu nhập hoạt động khác và chi phí hoạt động khác

Thu nhập hoạt động khác và chi phí hoạt động khác chủ yếu liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính của Công ty (Thuyết minh 3.4 và Thuyết minh 3.11).

5.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.322.694.796	1.318.110.027
Chi phí nhân viên	2.116.315.562	1.082.667.700
Khấu hao tài sản cố định	214.072.686	75.302.982
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
	5.656.083.044	2.479.080.709

5.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.975.806.343	17.927.820.069
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.795.161.269	3.585.564.014
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(3.923.641)	(29.901.460)
Chi phí không được khấu trừ	1.510.200	681.810
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2.792.747.828	3.556.344.364

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	5.736.278.239	3.556.344.364
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 3.6)	(2.943.530.411)	-
	2.792.747.828	3.556.344.364

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ sáu tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế cho giai đoạn đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2011.

5.6 Lãi trên cổ phiếu**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017	2016
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	11.183.058.515	14.371.475.705
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(1.243.868.980)	(1.149.718.056)
	9.939.189.535	13.221.757.649
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	331	441

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:		
Trong đó:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	528.497.289	718.573.785
Quỹ dự phòng tài chính	528.497.289	718.573.785
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.243.868.980	1.149.718.056
Cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả trong kỳ	-	6.000.000.000
	2.300.863.558	8.586.865.626

6.2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ là tiền vay theo khế ước thông thường và tiền thu từ phát hành trái phiếu dài hạn (Thuyết minh 3.9).

6.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là tiền vay theo khế ước thông thường và tiền thanh toán trái phiếu dài hạn (Thuyết minh 3.9).

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	9.156.709.081	7.053.192.860
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	11.183.058.515	14.371.475.705
Số trích lập các quỹ trong kỳ:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(528.497.289)	(718.573.785)
Quỹ dự phòng tài chính	(528.497.289)	(718.573.785)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.243.868.980)	(1.149.718.056)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	18.038.904.038	18.837.802.939
Lợi nhuận phân phối cho cổ đông trong kỳ	-	6.000.000.000
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	-	74.942.000
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	-	5.925.058.000

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh do sở hữu 70% vốn góp của Công ty cho đến hết ngày 14 tháng 9 năm 2016. Chi tiết các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày ở Thuyết minh số 1.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2017	2016
		VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ			
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh			
Doanh thu từ phí môi giới kinh doanh chứng khoán		-	52.133.220
ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Lương và các quyền lợi gộp khác		595.034.398	232.644.000
(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan			
		Tại ngày	
		30.6.2017	31.12.2016
		VND	VND
Phải trả khác			
Cổ tức phải trả cho cổ đông của Công ty (Thuyết minh 3.11)		2.342.545.000	2.746.171.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Mẫu số B09g – CTCK

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017			
	Môi giới VND	Tự doanh VND	Tự vận tài chính VND	Khác VND
Doanh thu	294.465.585	20.593.998.335	4.792.735.228	44.182.049.789
Chi phí	(1.334.862.490)	(39.295.849.694)	(1.370.340.848)	(5.543.402.159)
	(1.040.396.905)	(18.701.851.359)	3.422.394.380	38.638.647.630
				69.863.248.937
				(47.544.455.191)
				22.318.793.746
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016			
	Môi giới VND	Tự doanh VND	Tự vận tài chính VND	Khác VND
Doanh thu	81.798.154	21.428.407.047	-	75.784.824
Chi phí	(1.137.641.292)	(64.525.616)	-	(697.438)
	(1.055.843.138)	21.363.881.431	-	75.087.386
				21.585.990.025
				(1.202.864.346)
				20.383.125.679

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Tổng Giám đốc.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng bao gồm:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	
	Số dư VND	Dự phòng VND
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)</i>		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	78.059.923.159	-
<i>Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2)</i>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	170.000.000.000	-
<i>Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2)</i>		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	6.487.920.492	3.641.652.645
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	65.526.280	-
	<u>6.553.446.772</u>	<u>3.641.652.645</u>
<i>Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3)</i>		
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9.723.486.112	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10.136.048	-
	<u>9.733.622.160</u>	<u>-</u>
<i>Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 3.4)</i>		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính	161.224.496.000	-
Tiền đặt cọc mua cổ phiếu chưa niêm yết	15.000.000.000	-
Phải thu khác	330.599.836	-
	<u>176.555.095.836</u>	<u>-</u>
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	<u>440.902.087.927</u>	<u>3.641.652.645</u>

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Số dư VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	130.161.018.924	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	125.300.000.000	-
	<u>255.461.018.924</u>	<u>-</u>
Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2)		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	279.000.000.000	-
	<u>279.000.000.000</u>	<u>-</u>
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2)		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	6.489.200.570	3.641.652.645
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	11.287.735.088	11.287.735.088
	<u>17.776.935.658</u>	<u>14.929.387.733</u>
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3)		
Phải thu bán các tài sản tài chính	7.627.585.500	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	19.612.680.556	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10.040.964	-
	<u>27.250.307.020</u>	<u>-</u>
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 3.4)		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính	911.224.496.000	-
	<u>911.224.496.000</u>	<u>-</u>
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	<u>1.490.712.757.602</u>	<u>14.929.387.733</u>

Số dư với ngân hàng

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, đối với các hợp đồng giao dịch ký quỹ đã quá hạn thanh toán và không còn tài sản đảm bảo, Công ty đã lập dự phòng toàn bộ theo Thông tư 228/2009. Các hợp đồng giao dịch ký quỹ còn trong hạn có tài sản đảm bảo trị giá 4.500.000.000 Đồng (Thuyết minh 3.2(ii)).

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán, một đơn vị thuộc sở hữu nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Phải thu liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo bằng cách yêu cầu chứng khoán và tài sản tài chính hợp tác được lưu ký và kiểm soát bởi Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không có:

- Số dư nào quá hạn hợp tác mà chưa thu hồi.
- Số dư nào mà giá trị tài sản chứng khoán hợp tác thấp hơn phần vốn Công ty đã giao cho đối tác.

Phải thu bán tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam, do đó rủi ro tiền tệ không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính của Công ty sẽ thấp hơn 510.126.865 Đồng/cao hơn 25.714.614.958 Đồng tương ứng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: thấp hơn 9.129.535.504 Đồng/cao hơn 91.561.634.168 Đồng tương ứng).

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Toàn bộ các khoản nợ tài chính ngắn hạn của Công ty có thời hạn thanh toán dưới 3 tháng, cụ thể như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)	200.400.000	272.200.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	8.745.754	8.745.754
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	4.672.932.002
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	237.469.960.500	916.028.621.300
	237.679.106.254	1.192.910.299.056

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Các khoản nợ tài chính dài hạn của Công ty có thời hạn thanh toán còn lại như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Từ 2 – 5 năm	682.700.000	783.300.000
5 năm	-	56.430.000.000
	682.700.000	57.213.300.000

(d) Quản trị nguồn vốn***Tỷ lệ vốn khả dụng***

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC (“Thông tư 226”) ngày 30 tháng 6 năm 2010, Thông tư 165/2012/TT-BTC (“Thông tư 165”) ngày 9 tháng 10 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 165, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 323%.

11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Dưới 1 năm	1.047.027.927	811.550.782
Từ 2 đến 5 năm	1.476.635.386	1.026.319.091
	2.523.663.313	1.837.869.873

12 ƯỚC TÍNH MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CÓ THỂ NẾU CÔNG TY THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Theo chính sách kế toán hiện tại, Công ty vẫn ghi nhận tài sản tài chính FVTPL theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Chênh lệch giảm do đánh giá lại được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Nếu Công ty thực hiện thay đổi chính sách kế toán ghi nhận theo giá trị hợp lý, chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu/chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động. Do đó, mức độ ảnh hưởng đến các khoản mục trên báo cáo tài chính giữa niên độ được ước tính như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Mã số	CHỈ TIÊU	Theo chính sách kế toán hiện tại VND	Ảnh hưởng VND	Theo chính sách kế toán theo giá trị hợp lý VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017				
112	Tài sản tài chính FVTPL	312.757.078.930	21.819.810.147	334.576.889.077
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	4.363.962.029	4.363.962.029
417	Lợi nhuận chưa phân phối	18.038.904.038	17.455.848.118	35.494.752.156
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
112	Tài sản tài chính FVTPL	380.980.487.208	17.747.977	380.998.235.185
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	3.549.595	3.549.595
417	Lợi nhuận chưa phân phối	9.156.709.081	14.198.382	9.170.907.463
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016				
112	Tài sản tài chính FVTPL	320.342.229.208	7.569.953.396	327.912.182.604
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	1.513.990.679	1.513.990.679
417	Lợi nhuận chưa phân phối	18.837.802.939	6.055.962.717	24.893.765.656
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016				
112	Tài sản tài chính FVTPL	309.506.073.539	21.906.080.741	331.412.154.280
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	4.381.216.148	4.381.216.148
417	Lợi nhuận chưa phân phối	7.053.192.860	17.524.864.593	24.578.057.453

12 ƯỚC TÍNH MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CÓ THỂ NẾU CÔNG TY THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)**(b) Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ**

Mã số	CHỈ TIÊU	Theo chính sách kế toán hiện tại VND	Ảnh hưởng VND	Theo chính sách kế toán theo giá trị hợp lý VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017				
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	21.802.062.170	21.802.062.170
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(4.360.412.434)	(4.360.412.434)
		-	17.441.649.736	17.441.649.736
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016				
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	(14.336.127.345)	(14.336.127.345)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	2.867.225.469	2.867.225.469
		-	(11.468.901.876)	(11.468.901.876)

13 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

14 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	43.223.944	432.239.440.000
Trái phiếu	19.940.000	2.199.795.650.000
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	52.722.475	527.224.750.000
	115.886.419	3.159.259.840.000

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2017.

Trần Quang Thái
Người lập

Đặng Thùy Trang
Kế toán

Hoàng Văn Thắng
Tổng Giám đốc